

BÁO CÁO

CÔNG TÁC CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024-2025

(Thời điểm báo cáo ngày 03 tháng 6 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Cà Dy (sau đây viết là: Trường PTDTBT tiểu học Cà Dy);

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

-Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Pà Ong, xã Cà Dy, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

-Địa chỉ các điểm trường lẻ:

+Điểm trường Cà Lai: Thôn Cà Lai, xã Cà Dy, huyện Nam Giang.

+ Điểm trường Pà Ong: Thôn Cà Lai, xã Cà Dy, huyện Nam Giang.

+ Điểm trường Bến Giằng: Thôn Bến Giằng, xã Cà Dy, Nam Giang.

+ Điểm trường Pà Dá: Thôn Pà Dá, xã Cà Dy, huyện Nam Giang.

- Địa chỉ thư điện tử:

- Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website): thcady.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập thuộc quyền quản lý trực tiếp của UBND huyện Nam Giang; cơ quan chuyên môn phòng Giáo dục và Đào tạo Nam Giang.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

***Sứ mệnh:** Giáo dục học sinh trở thành những người thực sự có năng lực và phẩm chất, có tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường.

***Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường trở thành môi trường giáo dục có nền nếp, kỷ cương, chất lượng và hiệu quả cao; là nơi mà mọi học sinh đều yêu thích đến trường, chăm chỉ học tập và tạo được uy tín; nơi CBGVNV và học sinh luôn cảm thấy hạnh phúc.

***Mục tiêu của nhà trường:** Năm học 2024 - 2025 toàn Ngành Giáo dục triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học với chủ đề: **“Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, đoàn kết kỷ cương”**. Trường PTDTBT tiểu học Cà Dy ra sức thi đua **“Dạy tốt - Học tốt”**, tiếp tục duy trì số lượng học sinh, tạo sự chuyển biến cao về chất lượng giáo dục và giáo dục toàn diện đáp ứng yêu cầu thực hiện đổi mới chương trình GDPT 2018. Duy trì các phong trào thi đua sáng tạo, hoạt động trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng sống. Hoàn thành nhiệm vụ PCGD và XMC, cơ quan có đời sống văn hóa tốt, trường học an toàn, lành mạnh và thân thiện. Đẩy mạnh cải cách hành

chính và chuyên đổi số, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng lấy học sinh làm trung tâm. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, nội quy-quy chế cơ quan, quy định đạo đức nhà giáo và ứng xử văn hóa trong trường học.

*** Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường.**

Đoàn kết

Hợp tác

Trách nhiệm

Sáng tạo

Yêu thương

Khát vọng vươn lên.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường PTDTBT tiểu học Cà Dy được tái thành lập năm 2004 (tách ra từ trường Phổ thông cơ sở Cà Dy). Năm 2014 đến nay trường được chuyển đổi loại hình thành trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Cà Dy theo Quyết định số: 1647/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang. Từ đó đến nay trường mang tên: Trường PTDTBT Tiểu học Cà Dy.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các bậc phụ huynh và nhân dân địa phương, cùng với sự nỗ lực cố gắng của các thế hệ Nhà giáo, công tác huy động và duy trì số lượng học sinh đến trường ngày càng tăng, không còn tình trạng học sinh bỏ học. Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao hơn và từng bước phát triển bền vững. Trường liên tục đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc”. Năm 2010, trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và được công nhận lại vào năm 2015.

6. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ:

Thông tin người đại diện (Hiệu trưởng): Mai Thị Kiên

Số điện thoại: 0977.110.447; Thư điện tử: kienmt@quangnam.gov.vn;

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang chuyển đổi trường Tiểu học Cà Dy thành trường Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học Cà Dy.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Nam Giang về việc Công nhận Hội đồng trường Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Cà Dy Nhiệm kỳ 2023-2028;

-Thông báo số 01/TB-HĐT ngày 29/3/2024 của HĐT Trường PTDTBT tiểu học Cà Dy về chức danh và danh sách các thành viên hội đồng trường.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 245/QĐ-UBND ngày 07/02/2024

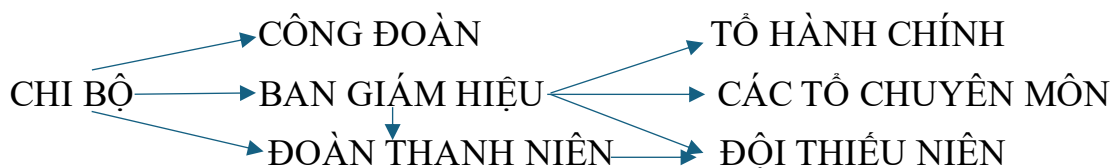
Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng 1 (Đ/c Nguyễn Đức Quốc) số: 999/QĐ-UBND ngày 20/5/2024

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng 2 (Đ/c Bھ Nướch Thị Toàn) số: 2606/QĐ-UBND ngày 09/10/2023

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Trường PTDTBT tiểu học Cà Dy thực hiện tổ chức và hoạt động theo Luật Giáo dục và Thông tư số: 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

Thông tin người đại diện (Hiệu trưởng): Mai Thị Kiên

Số điện thoại: 0977.110.447; Thư điện tử: truongtieuhochanhmy@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường PTDTBT tiểu học Cà Dy, thôn Bền Giăng, xã Cà Dy, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

8. Các văn bản khác của nhà trường: Chiến lược phát triển Trường PTDTBT tiểu học Cà Dy giai đoạn 2021-2026, tầm nhìn đến 2030; Quy chế dân chủ; các nghị quyết của Hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự,...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

| | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp (hạng) | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|----|--|---------|------------------|-----|----|----|----|-----------------------------------|----|-----|-------------------|-----|----|-----|----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | IV | III | II | Tốt | Kh | Đạt | CD |
| TT | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 33 | | | 28 | 02 | 03 | | 03 | 20 | 10 | 11 | 17 | 02 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| đục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

-CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ: Tốt, đạt tỷ lệ 100%

-Giáo viên: Loại Tốt: 8/27, đạt tỉ lệ 29,6%;

Loại Khá: 17/27, đạt tỉ lệ 63,0%

Loại Đạt: 2/27, đạt tỉ lệ 7,4%

-Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 30/30, tỷ lệ 100% (trong đó 03 CBQL, 27 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|--------------------------|-------------------------------|
| I | Số phòng học/số lớp | 17/17 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 9 | 1,46 m ² |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 8 | 1,46 m ² |
| 3 | Phòng học tạm | | - |
| 4 | Phòng học nhờ, mượn | | - |
| III | Số điểm trường lẻ | 04 | - |
| IV | Tổng diện tích đất (m²) | 8018 m ² | 19,9 m ² /học sinh |
| V | Diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 3674 m ² | 5,9 m ² /học sinh |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 973 m² | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 826 | 2,05 m ² /học sinh |
| 2 | Diện tích thư viện (m ²) | 42 | 1,4 m ² /học sinh |
| 3 | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²) | / | |
| 4 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²) | / | |
| 5 | Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²) | / | |
| 6 | Diện tích phòng học tin học (m ²) | 42 | 1,4 m ² /học sinh |
| 7 | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²) | 21 | 0,7 m ² /học sinh |
| 8 | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²) | / | |

| | | | |
|-------------|--|------|------------------------------|
| 9 | Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²) | 42 | 1,4 m ² /học sinh |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 1706 | |
| 1.1 | Khối lớp 1 | 789 | 01 bộ/lớp |
| 1.2 | Khối lớp 2 | 917 | 01 bộ/lớp |
| 1.3 | Khối lớp 3 | | |
| 1.4 | Khối lớp 4 | | |
| 1.5 | Khối lớp 5 | | |
| 2 | Tổng số TB dạy học tối thiểu thiếu so với quy định | 1384 | |
| 2.1 | Khối lớp 1 | 20 | |
| 2.2 | Khối lớp 2 | 9 | |
| 2.3 | Khối lớp 3 | 553 | |
| 2.4 | Khối lớp 4 | 447 | |
| 2.5 | Khối lớp 5 | 355 | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 20 | 2 học sinh/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 20 | 1 cái/lớp |
| 2 | Cát xét | 02 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 0 | |
| 5 | Thiết bị khác: phòng trực tuyến | 01 | |
| 6 | Bảng tương tác | 0 | |

| | | |
|-----------|----------------|---------------------------|
| | Nội dung | Số lượng(m ²) |
| X | Nhà bếp | 20 |
| XI | Nhà ăn | 210 |

| | | | | |
|-------------|---------------------------------|--|--------|-------------------------|
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | Không | | |
| XIII | Khu nội trú | 16 phòng /384 m ² | 132 | 2,9 |

| | | | | | | |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 1 | 30 m ² | 45/45 | 1,0 | 1,5 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | Không | Không | Không | Không | Không |

Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020, ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 23/2024/TT-BGD-ĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều TT13).

| | | Có | Không |
|--------------|--|-----------|--------------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt (Sách giáo khoa lớp từ lớp 1 đến lớp 5)

Năm học 2024-2025: SGK được sử dụng trong toàn trường thống nhất chung 1 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống.

| TT | Tên sách | Tác giả | Thuộc bộ sách | Nhà xuất bản | Ghi chú |
|-----------|-----------------------|---|--------------------------------|---------------------|----------------|
| 1 | Tiếng Việt | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 2 | Toán | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 3 | Đạo đức | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 4 | Khoa học | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 5 | Lịch sử và Địa lí | Vũ Minh Giang, Nghiêm Đình Vỳ, Nguyễn Thị Thu Thủy | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 6 | Mĩ thuật | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên) | Chân trời sáng tạo | Giáo dục Việt Nam | |
| 7 | Âm nhạc | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 8 | Giáo dục thể chất | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 9 | Tin học | Lê Khắc Thành (Tổng Chủ biên) | Rô bốt thông minh | Đại học Vinh | |
| 10 | Công nghệ | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |

| | | | | | |
|----|-----------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|--|
| 12 | Tiếng Anh | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Giáo dục Việt Nam | |
|----|-----------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|--|

*Riêng sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 1: I learn Smat Star

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | |
|----------------------|-----------|-------|-------|-------|
| | Không đạt | Đạt | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | | | X |
| Tiêu chí 1.2 | | | | X |
| Tiêu chí 1.3 | | | | X |
| Tiêu chí 1.4 | | | | X |
| Tiêu chí 1.5 | | | | X |
| Tiêu chí 1.6 | | | X | |
| Tiêu chí 1.7 | | | | X |
| Tiêu chí 1.8 | | | | X |
| Tiêu chí 1.9 | | | | X |
| Tiêu chí 1.10 | | X | | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | | | X |
| Tiêu chí 2.2 | | | | X |
| Tiêu chí 2.3 | | | | X |
| Tiêu chí 2.4 | | | | X |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | X | | | |
| Tiêu chí 3.2 | X | | | |
| Tiêu chí 3.3 | X | | | |
| Tiêu chí 3.4 | X | | | |
| Tiêu chí 3.5 | X | | | |
| Tiêu chí 3.6 | X | | | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | | X | |
| Tiêu chí 4.2 | | | X | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | | | X |
| Tiêu chí 5.2 | | | | X |
| Tiêu chí 5.3 | | | | X |

| | | | | |
|--------------|--|--|--|---|
| Tiêu chí 5.4 | | | | X |
| Tiêu chí 5.5 | | | | X |

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí | Kết quả | | Ghi chú |
|------------|---------|-----------|---------|
| | Đạt | Không đạt | |
| Tiêu chí 1 | | X | |
| Tiêu chí 2 | | X | |
| Tiêu chí 3 | | X | |
| Tiêu chí 4 | | X | |
| Tiêu chí 5 | | X | |

Kết luận: Tự đánh giá: Chưa đạt

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Chưa Chuẩn quốc gia.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025 và những năm tiếp theo

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2021-2026 và định hướng đến 2030, các kế hoạch hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Năm học 2024-2025, nhà trường tiếp tục nghiên cứu các văn bản hướng (Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), tiến hành rà soát, đối chiếu từng tiêu chí, chỉ đạo xây dựng kế hoạch chỉ đạo công tác giáo dục của nhà trường chi tiết, cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhà trường, trong đó chú trọng đến việc cải tiến chất lượng giáo dục.

Năm 2025 Hiệu trưởng tích cực tham mưu Lãnh đạo Phòng GD-ĐT, UBND huyện đẩy nhanh tiến độ các hạng mục xây dựng trụ sở chính để chuyển trường vào hoạt động trong thời gian sớm nhất.

Tiếp tục tăng cường công tác tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền, Phòng GD&ĐT để tạo điều kiện xây dựng và cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất, các trang thiết bị giáo dục để góp phần đảm bảo theo đúng chuẩn quy định.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá cơ sở GDPT theo tinh thần Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT, qua đó mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên nhận thấy rõ trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân, đồng thời chủ động trong công việc của mình được giao, góp phần hoàn thiện báo cáo, thu thập minh chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá, đăng ký kiểm định với cấp trên.

Chủ động tham mưu với chính quyền địa phương, Phòng Giáo dục và Đào tạo UBND huyện Nam Giang trong công tác đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giáo dục trong nhà trường.

Tiếp tục giao cho các thành viên Hội đồng tự đánh giá, các bộ phận có liên quan rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn còn những điểm yếu, qua đó chủ động đưa ra các giải pháp đề xuất với Hội đồng trường, với Hiệu trưởng để khắc phục và cải tiến chất lượng, hoàn thành theo đúng yêu cầu đặt ra.

Chủ động tham mưu, đề xuất UBND huyện, với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc tiếp tục quan tâm đầu tư, xây dựng khối nhà ở, nhà ăn, sân nền, tường rào, đường nội bộ, hệ thống nước sạch, bổ sung cơ sở vật chất, các trang thiết bị dạy và học đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bồi dưỡng, nâng cao năng lực công tác chuyên môn cho cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm bảo đạt chuẩn về đào tạo theo quy định mới của Luật Giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học 2024-2025

1.1. Kế hoạch tuyển sinh lớp 1: Thực hiện kế hoạch tuyển sinh lớp 1 năm học 2024-2025 (Số 95/KH-THCD ngày 18/6/2024 của Hiệu trưởng trường PTDTBT tiểu học Cà Dy).

Bảo đảm huy động 100% trẻ 6 tuổi trên địa bàn, đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT được tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2024-2025.

*** Chỉ tiêu tuyển sinh**

- Số lớp: 04 - Số học sinh: 72 học sinh.

*Kết quả tuyển sinh lớp 1: Trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 72/72, tỷ lệ:100%

1.2. Kế hoạch giáo dục nhà trường số 117/KH-THCD ngày 27/8/2024:

Hoàn thành các chỉ tiêu theo kế hoạch cụ thể như sau:

*** Số lượng học sinh:**

-Huy động và duy trì số lượng đạt 100% (Đầu năm học 403 em, cuối năm học: 402 em; 01 em chuyển trường)

- Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỉ lệ 100% (72/72 em)

- Huy động trẻ khuyết tật có khả năng học tập trong độ tuổi học hòa nhập đạt tỉ lệ 100%.

*** Chất lượng giáo dục**

- Từ 99% trở lên Học sinh Hoàn thành chương trình lớp học 98% (không đạt chỉ tiêu đề ra 99%)

- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%

- Số học sinh được khen thưởng đạt 62,2% (Không đạt chỉ tiêu đề ra: 65%)

*** Các chỉ tiêu khác**

- 100% Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, tích cực tự nguyện tham gia các hoạt động trong nhà trường và nơi sinh sống: Đạt

- 100% số học sinh lớp 1 và lớp 2 được học môn Tiếng Anh: Đạt

- 100% học sinh lớp 3, 4, 5 được học Tin học và Tiếng Anh: Đạt

- 100% học sinh từ khối 1 đến khối 5 được giáo dục kỹ năng Công dân số: Đạt

1.3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh: Nhà trường đã chủ động phối hợp với PHHS, ban nhân dân thôn, xã đoàn trong công tác tuyên truyền, giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh. Cụ thể:

- Các hoạt động do nhà trường tổ chức như ngày hội, hội thi Stem, Giải thể thao, GLTV, phong trào xây dựng vườn trường Xanh, sạch, đẹp, an toàn huy động được đông đảo phụ huynh tham gia hỗ trợ vật chất, tinh thần cho các lớp và HS.

- Ban đại diện CMHS trường luôn có mặt kịp thời trong các sự kiện lớn của nhà trường.

- PHHS các điểm trường tham gia cùng GV xây dựng cảnh quang, vệ sinh trường lớp, phối hợp GVCN trong các hoạt động quy mô lớn, toàn trường.

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh:

Năm học 2024-2025 nhà trường đã tổ chức thành công các chương trình giao lưu, hội thi, ngoại khóa, hội thi, các sân chơi phát triển năng khiếu, trí tuệ, giải trí cho học sinh với nội dung đa dạng, phong phú như: Ngày hội Trung thu, Olympic tiếng Anh, Giao lưu tiếng Việt, Rung chuông vàng, Hội khỏe Phù Đổng, Ngày hội Chúng em tập làm chiến sĩ, ngày hội Tết quê em, ngày hội thiếu nhi vui khỏe,...100% các lớp tham gia, học sinh hứng thú tích cực.

1.5. Thực đơn hàng ngày của học sinh: Thực đơn phong phú, đảm bảo dinh dưỡng, phù hợp với lứa tuổi.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

2.1. Chất lượng các mặt giáo dục:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
|------------|---|----------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
| | | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Tổng số học sinh đầu năm học | 403 | 74 | 71 | 84 | 85 | 89 |
| | Tổng số học sinh cuối năm học | 402 | 74 | 70 | 84 | 85 | 89 |
| II | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 402 | 74 | 70 | 84 | 85 | 89 |
| III | Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất | 402 | 74 | 70 | 84 | 85 | 89 |
| 1 | Tốt và đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 396 | 71 | 69 | 84 | 83 | 89 |
| 3 | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 6 | 3 | 1 | 0 | 2 | 0 |
| IV | Số học sinh chia theo kết quả học tập | 402 | 74 | 70 | 84 | 85 | 89 |
| 1 | Hoàn thành & Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 396 | 71 | 69 | 84 | 83 | 89 |
| 2 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 6 | 3 | 1 | 0 | 2 | 0 |
| V | Tổng hợp kết quả cuối năm | 402 | 74 | 70 | 84 | 85 | 89 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 396 | 71 | 69 | 84 | 83 | 89 |
| a | Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 250 (62,2%) | 45 | 43 | 50 | 55 | 57 |
| b | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so | 5 (1,2%) | 0 | 0 | 0 | 2 | 3 |

| | | | | | | | |
|---|---|----------------------|---|---|---|---|---|
| | với tổng số) | | | | | | |
| 2 | Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 6 (Tăng 1,0%) | 3 | 1 | 0 | 2 | 0 |
| 3 | Hoàn thành chương trình tiểu học | 89/89 em, tỷ lệ 100% | | | | | |
| 4 | Học sinh trúng tuyển vào trường PTDTNT THCS Nam Giang | 14/89 em | | | | | |

2.2. Chất lượng các cuộc thi và các hoạt động khác

- Giáo viên dạy giỏi cấp huyện: 04 (01 giải Ba)
- Giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh: 02
- Hội thi Triển lãm Stem cấp trường (đạt 01 giải B, giải Khuyến khích toàn đoàn hội thi sáng tạo với Stem cấp huyện)
- Hội thi Giao lưu tiếng Việt cấp huyện: Giải Ba toàn đoàn

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị trong năm 2024 (bảng kê chi tiết kèm theo).
2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học của đơn vị trước khi tuyển sinh: **Không có**
3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học (nếu có): **Không có**
4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): **Không có**
5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

5.1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ- THCD ngày 28/3/2025 của Hiệu trưởng)

| TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|-----------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | |
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | | | |
| I | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | |
| a | inh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| II | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | |

| | | | | |
|----------|--|----------------|----------------|--|
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 12.272.582.000 | 12.272.582.000 | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 12.272.582.000 | 12.272.582.000 | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 0 | 0 | |
| 1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 0 | 0 | |
| 1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i> | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i> | | | |
| 2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | |
| 3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | |
| 1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 8.634.996.000 | 8.634.996.000 | |
| 2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 3.637.586.000 | 3.637.586.000 | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | |
| 1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | |

5.2. Các khoản thu ngoài: Không có

5.3. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2025

a) Công bố dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-THCD 10/01/2025 của Hiệu trưởng)

Đvt: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 00 |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 12.416.000.000 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |

| | | |
|----------|--|---------------|
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 9.643.000.000 |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.773.000.000 |

b) Dự kiến các khoản đóng góp phục vụ học sinh năm học 2025-2026:

*Các khoản thu theo quy định:

- Bảo hiểm y tế bắt buộc (nếu có): Không có (Lý do: 100% học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn đều được nhà nước hỗ trợ 100% BHYT).

* Các khoản thu thỏa thuận và tự nguyện: Không có

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Việc triển khai đổi mới chương trình GDPT 2018

1.1. Công tác tham mưu, chuẩn bị, xây dựng kế hoạch

Nhà trường đã tham mưu xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cụ thể, khả thi. Tất cả các hoạt động đề ra đều hoàn thành và đạt mục tiêu.

1.2. Triển khai thực hiện :

- Tổ chức thực hiện CTGDPT 2018 từ lớp 1 đến lớp 5 đúng lộ trình, chương trình các môn học và các HĐ giáo dục.

Nhà trường thường xuyên tổ chức cho cán bộ, giáo viên nghiên cứu chương trình giáo dục phổ thông tổng thể bằng nhiều hình thức (nghiên cứu tài liệu, học tập trực tuyến, tập huấn, sinh hoạt chuyên môn, thảo luận trong các tổ khối....).

Thường xuyên theo sát việc triển khai việc dạy học chương trình sách giáo khoa để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy học cho phù hợp. Tổ chức hội thảo, rút kinh nghiệm sau 5 năm thực hiện CTGDPT 2018.

2. Các điều kiện giáo dục:

Nhận thức rõ về hiệu quả của công tác bồi dưỡng, nhà trường luôn coi công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên vì giáo viên là người trực tiếp làm lên chất lượng giáo dục trong nhà trường. Do vậy ngay từ đầu năm học nhà trường đã chỉ đạo tốt công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ, đặc biệt là nâng cao tay nghề cho giáo viên.

-Đội ngũ GV đủ số lượng, có nhiều chuyển biến tích cực về chuyên môn nghiệp vụ.

- Kết quả bồi dưỡng giáo viên CTGDPT 2018: 100% cán bộ giáo viên đã tham gia bồi dưỡng CTGDPT 2018 đạt kết quả cao theo yêu cầu.

- Kết quả tự đánh giá chuẩn nghề nghiệp GVTH: 100% xếp loại từ mức Đạt trở lên.

+ Giáo viên dạy giỏi: Cấp tỉnh : 02 ; Cấp huyện : 04.

* Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Số phòng học: 17 ; Tỷ lệ phòng học /lớp: 01, So với nhu cầu : Đủ

Số phòng chức năng đã có: 01 ; So với nhu cầu còn thiếu: 04

* Công tác bảo quản, sử dụng phòng học, phòng chức năng, thiết bị đồ dùng:

Trong năm học nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch bảo quản, sử dụng các phòng học, phòng chức năng, thiết bị đồ dùng tốt, phát huy được tác dụng.

* Công tác tu bổ, xây dựng CSVC: Trong năm học, nhà trường đã tham mưu, phối hợp CTV huyện Nam Giang, Phòng GD-ĐT đầu tư cải tạo các điểm trường lẻ.

- Điểm Pà Dá : hoàn thành công trình vệ sinh.

- Điểm Bền Giăng : Hoàn thành cải tạo, sửa chữa phòng học, mái che.

3. Công tác quản lý:

- Công tác tham mưu: Kịp thời, chủ động.

- Công tác xây dựng và triển khai kế hoạch năm học: Bám sát văn bản cấp trên, thực tiễn nhà trường và địa phương , kế hoạch năm học được xây dựng và triển khai hiệu quả.

- Công tác kiểm tra nội bộ : Đạt 100% kế hoạch (4/4 cuộc, với trên 90% GV được kiểm tra và 06 tổ , bộ phận

- Công tác quản lý tài chính, tài sản: Công tác tài chính được công khai, dân chủ, được bàn bạc trước hội đồng nhà trường. Chi tiêu tiết kiệm, chi đúng mục đích nhằm kịp thời động viên giáo viên và học sinh trong các hoạt động và các phong trào của nhà trường. Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73 kịp thời, đúng quy chế, công bằng.

4. Công tác Đảng và các đoàn thể:

Chi bộ lãnh đạo toàn diện các mặt công tác của nhà trường, thường xuyên triển khai đến cán bộ, đảng viên, cán bộ nhân viên nhà trường các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước về GD&ĐT.

Chi bộ đạt kết quả: Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2024.

Chi đoàn: Đạt thành tích Dẫn đầu thi đua năm 2024.

Công tác xã hội hóa giáo dục: Với mục tiêu chung tay vì sự nghiệp giáo dục, nhà trường luôn thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, thường xuyên huy động các nguồn lực từ các tổ chức chính trị, xã hội, các nhà hảo tâm, PHHS để góp phần xây dựng nhà trường ngày càng phát triển.

5. Các công tác khác:

- Công tác HS: Nhận thức được tầm quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, lối sống và truyền thống văn hóa đối với thế hệ trẻ, nhà trường luôn tích cực chủ động trong việc giáo dục đạo đức, lối sống ; bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm cho học sinh. Trong đó chú trọng :

+ Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, tạo cho học sinh nhiều sân chơi bổ ích ; xây dựng bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường, đặc biệt là quy tắc ứng xử của CBGVNV, học sinh và triển khai có hiệu quả.

+ Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh về tầm quan trọng của việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, là nơi để học sinh rèn luyện, học tập, phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ, hình thành thể hệ trẻ đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

- Triển khai thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý dạy và học:

Trong năm học, phát huy những mặt mạnh và ưu thế của những năm học trước, nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy và học. 100% các lớp có Ti vi kết nối internet để dạy học.

Duy trì thực hiện tốt hồ sơ điện tử trong quản lý và dạy học.

Thực hiện Học bạ số 100% học sinh.

Các phần mềm CSDL, phổ cập, MISA được thực hiện thường xuyên.

- Thực hiện công tác bán trú:

Tổ chức nền nếp các hoạt động giáo dục đặc thù cho học sinh bán trú phù hợp với điều kiện của nhà trường. Đặc biệt quan tâm, chăm lo chất lượng ăn, ở, học tập, sinh hoạt đối với học sinh bán trú.

Năm học 2024-2025 có 132 em bán trú, duy trì đến cuối năm: 132 em.

- Triển khai thực hiện chương trình “Sữa học đường”: HS được uống sữa đầy đủ đến ngày 28/5/2025. Mỗi tuần HS được uống 5 hộp sữa (180ml) Vinamilk do Phòng GD-ĐT mua và cấp đến các trường.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường PTDTBT tiểu học Cà Dy (tính đến tháng 6/2025), nhà trường công khai đến lãnh đạo, cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học tiếp theo 2025-2026./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Web:thcady.edu.vn;
- BD DCMHS;
- CB,GV, NV (theo dõi);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thị Kiên